

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Bình Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Cao Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: Xóm G, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: Nhà T, tổ G, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Xóm G, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Phạm Hữu H, số A, đường Đ, tổ F, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Phạm Xuân T là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An năm 2006 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2006, ngày 14 tháng 02 năm 2006. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2020 đến nay, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng không còn sống chung, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bà N đã thuê

trợ tại nhà trợ N1, tổ G, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương sinh sống từ năm 2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006; Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Hiện nay 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 đang do bà N nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Đối với con chung Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006 đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Xuân T trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Phạm Xuân T đã không còn sống chung từ năm 2018 đến nay. Trước đây, bà N đã đề nghị ly hôn nhưng ông T đề nghị bà N vì các con mà suy nghĩ lại, cho đến nay thì bà N nộp đơn ly hôn. Ông T không muốn ly hôn với bà N nhưng nếu bà N kiên quyết ly hôn với ông T thì ông T đồng ý.

Về con chung: Ông T và bà N có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006; Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Hiện nay 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 đang do bà N nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 cho bà N nuôi dưỡng. Đối với con chung Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006 đã trên 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Phạm Quốc C ngày 22 tháng 4 năm 2025: Cháu C có nguyện vọng được sống cùng với bà N.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Phạm Xuân T1 Kiệt ngày 22 tháng 4 năm 2025: Cháu K có nguyện vọng được sống cùng với bà N.

Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt, các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông T nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông T đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Nguyên đơn bà N, bị đơn ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An năm 2006 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2006, ngày 14 tháng 02 năm 2006. Hôn nhân của bà N và ông T là hợp pháp.

Bà N cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, từ năm 2020 đến nay vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng không còn sống chung, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bà N đã thuê trọ tại nhà trọ N1, tổ G, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương sinh sống từ năm 2020 đến nay; do đó bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy thực tế tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông T đã không còn nên bà N mới khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T; ông T cũng thừa nhận vợ chồng không còn sống chung với nhau, ông T không muốn ly hôn nhưng không phản đối yêu cầu ly hôn của bà N; bà N và ông T không đưa ra được phương án nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích ông T muốn duy trì quan hệ hôn nhân không phải nhằm để xây dựng gia đình hạnh phúc. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn; mục đích hôn nhân giữa bà N và ông T không đạt được, vợ chồng nếu tiếp tục quan hệ hôn

nhân cũng không hạnh phúc. Do đó yêu cầu của bà N về việc được ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006; Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Hiện nay 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 đang do bà N nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Ông T đồng ý giao 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 cho bà N nuôi dưỡng; đồng thời 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà N. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, giao 02 con chung tên Phạm Quốc C và Phạm Xuân Tú K cho bà N nuôi dưỡng.

Đối với con chung tên Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006 đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Phạm Xuân T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Phạm Xuân T (Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2006, ngày 14 tháng 02 năm 2006 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp).

- Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Phạm Xuân T có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006; Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013. Khi ly hôn, giao 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 và Phạm Xuân Tú K, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2013 cho bà Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với con chung Phạm Thị Ngọc Á, sinh ngày 15 tháng 7 năm 2006 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị N và ông Phạm Xuân T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001630 ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng